

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

**Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh**



**TBRC**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ tài chính quý 01 kết thúc ngày 31/03/2020**

**Tây Ninh tháng 04 năm 2020**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>532.150.326.848</b>	<b>591.634.318.891</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>184.437.744.863</b>	<b>240.330.739.843</b>
111	1. Tiền		40.497.120.493	101.135.709.925
112	2. Các khoản tương đương tiền		143.940.624.370	139.195.029.918
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>121.845.163.721</b>	<b>128.621.835.616</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	121.845.163.721	128.621.835.616
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>31.149.985.008</b>	<b>31.423.494.304</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.847.202.835	17.494.256.984
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.810.425.643	5.039.263.752
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		6.485.215.667	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	16.355.502.944	14.200.795.155
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.348.362.081)	(5.310.821.587)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>148.118.840.680</b>	<b>143.048.402.862</b>
141	1. Hàng tồn kho		149.780.419.548	144.700.894.820
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.661.578.868)	(1.652.491.958)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>46.598.592.576</b>	<b>48.209.846.266</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	202.134.876	199.575.854
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		42.757.496.834	41.791.007.516
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.638.960.866	6.219.262.896
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.255.479.648.506</b>	<b>2.256.515.132.991</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.464.518.680</b>	<b>3.443.272.200</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3.464.518.680	3.443.272.200
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.693.604.994.872</b>	<b>1.377.469.120.430</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.692.183.161.562	1.375.998.295.619
222	- Nguyên giá		2.241.268.255.441	1.902.319.578.308
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(549.085.093.879)	(526.321.282.689)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.421.833.310	1.470.824.811
228	- Nguyên giá		2.951.881.798	2.927.018.239
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.530.048.488)	(1.456.193.428)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>458.412.319.632</b>	<b>774.499.346.946</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	458.412.319.632	774.499.346.946
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>67.904.703.759</b>	<b>67.920.079.543</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	22.782.057.889	22.797.433.673
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(781.930.872)	(781.930.872)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>32.093.111.563</b>	<b>33.183.313.872</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	25.218.675.944	27.466.941.504
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	6.874.435.619	5.716.372.368
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.787.629.975.354</b>	<b>2.848.149.451.882</b>

024  
ONG  
PH  
AO  
NB  
AU-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>955.417.281.732</b>	<b>981.881.980.375</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>198.673.408.704</b>	<b>239.846.679.522</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	13.557.983.261	40.254.680.823
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		58.911.344.056	9.653.416.304
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	620.071.812	4.410.900.897
314	4. Phải trả người lao động		26.977.128.937	77.075.045.563
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.949.422.297	2.672.230.373
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	89.902.088.569	93.315.206.677
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	814.005.526	1.085.343.526
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.941.364.246	11.379.855.359
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>756.743.873.028</b>	<b>742.035.300.853</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	22.120.077.311	20.919.517.580
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	723.676.828.154	710.168.815.710
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.832.212.693.622</b>	<b>1.866.267.471.507</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>1.832.212.693.622</b>	<b>1.866.267.471.507</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		80.583.835.729	94.385.866.974
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		149.264.223.455	149.264.223.455
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.791.156.693	100.498.027.765
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		100.510.561.890	31.941.889.161
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(7.719.405.197)	68.556.138.604
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		580.984.455.475	593.530.331.043
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.787.629.975.354</b>	<b>2.848.149.451.882</b>

Người lập



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh ngày 03 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 01 Năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	56.571.859.417	103.013.065.863	56.571.859.417	103.013.065.863
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.571.859.417	103.013.065.863	56.571.859.417	103.013.065.863
11	4. Giá vốn hàng bán	21	47.402.630.431	100.765.024.093	47.402.630.431	100.765.024.093
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.169.228.986	2.248.041.770	9.169.228.986	2.248.041.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.619.142.216	3.675.667.583	3.619.142.216	3.675.667.583
22	7. Chi phí tài chính	23	10.993.116.681	7.043.642.932	10.993.116.681	7.043.642.932
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.874.251.930	6.626.978.537	9.874.251.930	6.626.978.537
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	3.105.764.815	2.894.988.209	3.105.764.815	2.894.988.209
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.953.686.648	8.998.927.976	9.953.686.648	8.998.927.976
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.264.196.942)	(13.013.849.764)	(11.264.196.942)	(13.013.849.764)
31	12. Thu nhập khác	26	165.531.713	20.163.341.535	165.531.713	20.163.341.535
32	13. Chi phí khác	27	108.368.038	674.370.903	108.368.038	674.370.903
40	14. Lợi nhuận khác		57.163.675	19.488.970.632	57.163.675	19.488.970.632
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.207.033.267)	6.475.120.868	(11.207.033.267)	6.475.120.868
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	620.199.489	4.870.860.193	620.199.489	4.870.860.193
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	(1.165.040.730)	(1.014.949.752)	(1.165.040.730)	(1.014.949.752)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.662.192.026)	2.619.210.427	(10.662.192.026)	2.619.210.427
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(7.719.405.197)	9.088.233.413	(7.719.405.197)	9.088.233.413
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.942.786.829)	(6.469.022.986)	(2.942.786.829)	(6.469.022.986)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(88)	2.332	(88)	2.332

Người lập



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Quý 01 Năm 2020*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(11.207.033.267)	246.074.807.826
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.221.573.311	56.262.803.315
03	- Các khoản dự phòng		(4.828.488)	14.273.011.846
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.185.844.902)	(4.889.836.578)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(315.433.058)	(241.358.785.779)
06	- Chi phí lãi vay		9.874.251.930	27.411.553.659
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.382.685.526	97.773.554.289
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		832.779.298	(18.931.075.910)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(16.149.356.880)	20.971.729.947
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(50.551.177.147)	39.524.335.764
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(202.044.256)	(12.180.180.519)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.812.872.288)	(38.135.214.767)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.631.620.886)	(44.942.128.932)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		69.110.476.490	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(81.680.691.101)	(26.603.901.052)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(70.701.821.244)	17.477.118.820
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(143.503.474.147)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		33.162.057.247	224.846.161.633
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(27.223.328.105)	(17.197.708.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		34.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		315.433.058	11.634.293.864
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.254.162.200	75.779.273.017
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	744.036.699.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(25.271.338.000)	(647.552.441.606)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(62.801.872.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.271.338.000)	33.682.384.894
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(55.718.997.044)	126.938.776.731
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		240.330.739.843	251.645.990.184



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Quý 01 Năm 2020*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(173.997.936)	(208.004.844)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>184.437.744.863</u>	<u>378.376.762.071</u>

Người lập



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:
  - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
  - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

(\*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2020 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	6.130.769.921	8.503.613.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.366.350.572	92.632.096.205
Các khoản tương đương tiền (*)	143.940.624.370	139.195.029.918
	<b><u>184.437.744.863</u></b>	<b><u>240.330.739.843</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>121.845.163.721</b>	<b>121.845.163.721</b>	<b>128.621.835.616</b>	<b>128.621.835.616</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	121.845.163.721	121.845.163.721	128.621.835.616	128.621.835.616
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	<b><u>121.845.163.721</u></b>	<b><u>121.845.163.721</u></b>	<b><u>128.621.835.616</u></b>	<b><u>128.621.835.616</u></b>

3  
 Y  
 N  
 U  
 EN  
 TA



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2020			01/01/2020				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.782.057.889	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.797.433.673
				<u>22.782.057.889</u>				<u>22.797.433.673</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.949.422.297	813.915.782
Chi phí thu mua mù nguyên liệu	-	618.204.151
Chi phí vận chuyển, xuất khẩu		326.295.275
Chi phí bồi dưỡng độc hại		195.069.470
Chi phí phải trả khác	-	718.745.695
	<b>3.949.422.297</b>	<b>2.672.230.373</b>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	-	326.241.014
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN của người lao động	415.619.769	197.733.622
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32.200.000	249.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.106.049.746	86.873.178.500
- Phải trả lãi vay	-	53.211.183
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	-	826.501.252
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước	1.411.349.091	1.411.349.091
- Phải trả tiền bảo hành công trình	2.565.305.947	2.494.172.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.977.175.464	489.230.893
	<b>89.902.088.569</b>	<b>93.315.206.677</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	22.120.077.311	20.919.517.580
	<b>22.120.077.311</b>	<b>20.919.517.580</b>





4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.173.597.465	(781.930.872)	2.173.597.465	(781.930.872)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	5.874.000.000	-	5.874.000.000	-
- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên	-	-	-	-
	<b>45.904.576.742</b>	<b>(781.930.872)</b>	<b>45.904.576.742</b>	<b>(781.930.872)</b>

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,04%	3,04%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên  
Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2020

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty Anmady Group	384.568.381	
- R1 INTERNATIONAL PTE LTD	-	3.576.907.410
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	6.948.291.665	12.966.872.510
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.471.595	488.605.870
	<u><b>7.847.202.835</b></u>	<u><b>17.494.256.984</b></u>

242

IG 1

PH

O S

J BL

U - T



6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	2.484.563.941	-	1.366.531.887	-
- Phải thu người lao động	831.413.744	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	792.609.971	-	2.623.699.519	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	28.116.682	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	-	-	1.878.036.809	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	78.195.421	-	82.878.801	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	-	-	18.065.762	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.385.807.472	(1.385.807.472)	1.377.308.880	(1.377.308.880)
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.815.026.008	-	-	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	540.082.854	-	542.716.161	-
- Phải thu tiền khám chữa bệnh	355.284.057	-	355.499.506	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.629.915.017	-	5.357.619.278	-
- Phải thu khác	1.442.604.459	-	570.321.870	-
	<b>16.355.502.944</b>	<b>(1.385.807.472)</b>	<b>14.200.795.155</b>	<b>(1.377.308.880)</b>

7 . NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.348.362.081	-	5.310.821.587	-
- EKSAMBATH COMPANY (SAMBATHEK COMPANY)	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
- Hải quan Campuchia	1.385.807.472	-	1.377.308.880	-
- Công ty Eng Heng	523.050.450	-	518.061.640	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.137.271.585	-	2.116.886.473	-
- Công ty Anmady Group	384.568.380	-	380.900.400	-
	<b>5.348.362.081</b>	<b>-</b>	<b>5.310.821.587</b>	<b>-</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.121.708.878	-	8.799.297.907	(943.627.741)
Công cụ, dụng cụ	4.107.872.186	-	4.745.255.744	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.791.344.780	-	30.271.387.802	-
Thành phẩm	50.322.602.257	(1.661.578.868)	56.223.350.599	(427.781.678)
Hàng hoá	45.436.891.447	-	44.661.602.768	(281.082.539)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	<b>149.780.419.548</b>	<b>(1.661.578.868)</b>	<b>144.700.894.820</b>	<b>(1.652.491.958)</b>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.270.010	18.771.903
Chi phí bảo hiểm	-	68.566.447
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	187.864.866	112.237.504
	<b>202.134.876</b>	<b>199.575.854</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	2.568.635.956	6.586.698.731
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.149.994.994	17.722.897.785
Chi phí làm sổ đất	-	2.921.276.393
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.500.044.994	236.068.595
	<b>25.218.675.944</b>	<b>27.466.941.504</b>





10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	436.004.624.746	100.375.044.790	63.853.460.796	2.725.834.206	1.299.360.613.770	-	1.902.319.578.308
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	567.578.183	-	-	-	326.142.293.944	-	326.709.872.127
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	0
- CLTG do chuyển đổi BCTC	3.227.339.432	385.596.637	357.603.125	2.446.425	8.265.819.387	-	12.238.805.006
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>439.799.542.361</b>	<b>100.760.641.427</b>	<b>64.211.063.921</b>	<b>2.728.280.631</b>	<b>1.633.768.727.101</b>	<b>-</b>	<b>2.241.268.255.441</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	227.046.566.038	63.631.371.787	53.262.323.862	2.528.750.188	179.852.270.814	-	526.321.282.689
- Khấu hao trong năm	5.340.478.001	1.303.226.604	496.941.770	27.143.017	14.989.921.494	-	22.157.710.886
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	90.557.693	65.507.679	182.222.114	1.346.343	266.466.475	-	606.100.304
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>232.477.601.732</b>	<b>65.000.106.070</b>	<b>53.941.487.746</b>	<b>2.557.239.548</b>	<b>195.108.658.783</b>	<b>-</b>	<b>549.085.093.879</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	208.958.058.708	36.743.673.003	10.591.136.934	197.084.018	1.119.508.342.956	-	1.375.998.295.619
Tại ngày cuối năm	207.321.940.629	35.760.535.357	10.269.576.175	171.041.083	1.438.660.068.318	-	1.692.183.161.562

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.750.950.420	1.176.067.819	2.927.018.239
- Mua trong năm			-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	16.861.234	8.002.325	24.863.559
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.767.811.654</b>	<b>1.184.070.144</b>	<b>2.951.881.798</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	941.076.422	515.117.006	1.456.193.428
- Khấu hao trong năm	41.432.163	22.430.262	63.862.425
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi	8.513.824	1.478.811	9.992.635
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>991.022.409</b>	<b>539.026.079</b>	<b>1.530.048.488</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	809.873.998	660.950.813	1.470.824.811
Tại ngày cuối năm	<b>776.789.245</b>	<b>645.044.065</b>	<b>1.421.833.310</b>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
	458.412.319.632	774.499.346.946
	<b>458.412.319.632</b>	<b>774.499.346.946</b>





**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Hùng Vương	399.512.000	399.512.000		-
- Công ty CP SX-TM-DV Hồng Hải	75.900.000	75.900.000		-
- Công ty TNHH Trường Chinh Phát	18.483.000	18.483.000		
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	77.154.000	77.154.000		
- Sim-C Impex Co., Ltd	1.297.212.206	1.297.212.206	5.092.368.949	5.092.368.949
- Cty TNHH Piseth Lykung	2.176.896.266	2.176.896.266	5.227.582.794	5.227.582.794
- Công ty CP phân bón Sông Gianh	-	-	2.080.155.065	2.080.155.065
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	-	-	2.125.148.268	2.125.148.268
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	1.710.693.014	1.710.693.014	7.503.163.041	7.503.163.041
- Công ty TNHH Dokracó	4.802.657.540	4.802.657.540	9.306.735.349	9.306.735.349
- Phải trả các đối tượng khác	2.999.475.235	2.999.475.235	8.919.527.357	8.919.527.357
	<b>13.557.983.261</b>	<b>13.557.983.261</b>	<b>40.254.680.823</b>	<b>40.254.680.823</b>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.511.533.528	(442.357.322)	1.721.999.894	652.823.688	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.525.964.374	3.525.964.374	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.617.620.295	623.345.545	2.632.666.351	-	608.299.489
Thuế thu nhập cá nhân	1.777.367.949	233.723.332	1.059.578.677	1.220.274.530	1.704.340.470	-
Thuế tài nguyên	-	10.996.429	43.075.504	42.299.610	-	11.772.323
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.423.888.155	-	3.217.376.886	-	1.206.511.269	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	18.006.792	37.027.313	106.453.105	201.191.783	75.285.439	-
	<b>6.219.262.896</b>	<b>4.410.900.897</b>	<b>8.133.436.769</b>	<b>9.344.396.542</b>	<b>3.638.960.866</b>	<b>620.071.812</b>



17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm			31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-		-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh <sup>(2)</sup></i>							
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.085.343.526	1.085.343.526	-	271.338.000	-	814.005.526	814.005.526
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup></i>	1.085.343.526	1.085.343.526		271.338.000		814.005.526	814.005.526
	<b>1.085.343.526</b>	<b>1.085.343.526</b>	<b>-</b>	<b>271.338.000</b>	<b>-</b>	<b>814.005.526</b>	<b>814.005.526</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>							
- Vay dài hạn	711.254.159.236	711.254.159.236	-	26.551.214.542	39.787.888.986	724.490.833.680	724.490.833.680
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup></i>	15.484.754.294	15.484.754.294		10.271.338.000		5.213.416.294	5.213.416.294
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh <sup>(2)</sup></i>	19.759.000.000	19.759.000.000		15.000.000.000		4.759.000.000	4.759.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh <sup>(3)</sup></i>	676.010.404.942	676.010.404.942		1.279.876.542	39.787.888.986	714.518.417.386	714.518.417.386
	<b>711.254.159.236</b>	<b>711.254.159.236</b>	<b>-</b>	<b>26.551.214.542</b>	<b>39.787.888.986</b>	<b>724.490.833.680</b>	<b>724.490.833.680</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.085.343.526)	(1.085.343.526)	0	(271.338.000)	-	(814.005.526)	(814.005.526)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>710.168.815.710</b>	<b>710.168.815.710</b>				<b>723.676.828.154</b>	<b>723.676.828.154</b>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>102.517.597.195</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>135.267.230.633</b>	<b>84.624.956.829</b>	<b>618.312.289.017</b>	<b>1.869.311.095.944</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	156.501.138.604	-	(9.342.702.242)	147.158.436.362
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(64.639.266.626)	64.639.266.626	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(14.910.783.195)	-	-	(14.910.783.195)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(17.589.000.000)	-	-	(17.589.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(87.945.000.000)	-	-	(87.945.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	(17.547.907.276)	-	-	-	(12.209.370.328)	(29.757.277.604)
Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	9.416.177.055	-	(6.186.291.651)	-	(3.229.885.404)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>94.385.866.974</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>100.498.027.765</b>	<b>149.264.223.455</b>	<b>593.530.331.043</b>	<b>1.866.267.471.507</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>94.385.866.974</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>100.498.027.765</b>	<b>149.264.223.455</b>	<b>593.530.331.043</b>	<b>1.866.267.471.507</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	(53.122.172.548,0)	-	-	(53.122.172.548)
Trích quỹ đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	-	42.266.072.915
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	42.266.072.915	-	45.415.301.476,0	-	-	(10.652.802.684)
Hợp nhất kinh doanh	-	(56.068.104.160)	-	-	-	(12.545.875.568)	(12.545.875.568)
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>80.583.835.729</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>92.791.156.693,0</b>	<b>149.264.223.455</b>	<b>580.984.455.475</b>	<b>1.832.212.693.622</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	<b>879.450.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>100,00</b>





c) Cổ phiếu		31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
- Cổ phiếu phổ thông		87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)		10.000	10.000
<b>19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		Quý 01 Năm 2020	Quý 01 Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.571.859.417	103.013.065.863
Doanh thu khác		-	-
		<b><u>56.571.859.417</u></b>	<b><u>103.013.065.863</u></b>
<b>CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>			
<b>20 .</b>		Quý 01 Năm 2020	Quý 01 Năm 2019
Giảm giá hàng bán		-	-
		<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		Quý 01 Năm 2020	Quý 01 Năm 2019
Giá vốn hàng bán		47.402.630.431	100.765.024.093
		<b><u>47.402.630.431</u></b>	<b><u>100.765.024.093</u></b>
<b>22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		Quý 01 Năm 2020	Quý 01 Năm 2019
		<b><u>3.619.142.216</u></b>	<b><u>3.675.667.583</u></b>
<b>23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		Quý 01 Năm 2020	Quý 01 Năm 2019
Lãi tiền vay		9.874.251.930	6.626.978.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		963.818.692	40.041.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		-	-
Chi phí tài chính khác		155.046.059	376.623.183
		<b><u>10.993.116.681</u></b>	<b><u>7.043.642.932</u></b>
<b>24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		Quý 01 Năm 2020	Quý 01 Năm 2019
		<b><u>3.105.764.815</u></b>	<b><u>2.894.988.209</u></b>
<b>25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		Quý 01 Năm 2020	Quý 01 Năm 2019
		9.953.686.648	8.998.927.976
		<b><u>9.953.686.648</u></b>	<b><u>8.998.927.976</u></b>
<b>26 . THU NHẬP KHÁC</b>		Quý 01 Năm 2020	Quý 01 Năm 2019
		<b><u>165.531.713</u></b>	<b><u>20.163.341.535</u></b>

2428  
NG T  
PH  
O S  
N BI  
U-T



**27 . CHI PHÍ KHÁC**

Quý 01 Năm 2020	Quý 01 Năm 2019
<b>108.368.038</b>	<b>674.370.903</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 01 Năm 2020	Quý 01 Năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	608.299.489	4.870.860.193
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	11.900.000	
	<b>620.199.489</b>	<b>4.870.860.193</b>

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Quý 01 Năm 2020	Quý 01 Năm 2019
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.165.040.730)	(1.014.949.752)
	<b>(1.165.040.730)</b>	<b>(1.014.949.752)</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/03/2020	01/01/2020
	Năm nay	Năm trước
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	184.437.744.863	-	240.330.739.843	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.202.705.779	(5.348.362.081)	31.695.052.139	(5.310.821.587)
Các khoản cho vay	125.309.682.401	-	132.065.107.816	-
Đầu tư dài hạn	45.904.576.742	(781.930.872)	45.904.576.742	(781.930.872)
	<b>379.854.709.785</b>	<b>(6.130.292.953)</b>	<b>449.995.476.540</b>	<b>(6.092.752.459)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			724.490.833.680	711.254.159.236
Phải trả người bán, phải trả khác			125.580.149.141	154.489.405.080
Chi phí phải trả			3.949.422.297	2.672.230.373
			<b>854.020.405.118</b>	<b>868.415.794.689</b>

32  
Y  
V  
J  
N  
TAY

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	184.437.744.863	-	-	184.437.744.863
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.854.343.698	-	-	18.854.343.698
Các khoản cho vay	121.845.163.721	-	-	121.845.163.721
Đầu tư dài hạn	-	-	45.122.645.870	45.122.645.870
	<b><u>325.137.252.282</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>45.122.645.870</u></b>	<b><u>370.259.898.152</u></b>



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.330.739.843	-	-	240.330.739.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.384.230.552	-	-	26.384.230.552
Các khoản cho vay	128.621.835.616	-	-	128.621.835.616
Đầu tư dài hạn	-	-	45.122.645.870	45.122.645.870
	<b>395.336.806.011</b>	<b>-</b>	<b>45.122.645.870</b>	<b>440.459.451.881</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>				
Vay và nợ	814.005.526	723.676.828.154	-	724.490.833.680
Phải trả người bán, phải trả khác	103.460.071.830	22.120.077.311	-	125.580.149.141
Chi phí phải trả	3.949.422.297	-	-	3.949.422.297
	<b>108.223.499.653</b>	<b>745.796.905.465</b>	<b>-</b>	<b>854.020.405.118</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	1.085.343.526	710.168.815.710	-	711.254.159.236
Phải trả người bán, phải trả khác	133.569.887.500	20.919.517.580	-	154.489.405.080
Chi phí phải trả	2.672.230.373	-	-	2.672.230.373
	<b>137.327.461.399</b>	<b>731.088.333.290</b>	<b>-</b>	<b>868.415.794.689</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
		31/03/2020	31/03/2019
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>3.445.339.766</b>	<b>3.893.415.926</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.445.339.766	3.173.703.926
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	-	719.712.000
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>57.880.000</b>	<b>-</b>
- Tạp chí cao su	Cùng Tập đoàn	46.000.000	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	11.880.000	-
<b>Phân phối lợi nhuận</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	82.972.946.246	83.258.163.878
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>-</b>	<b>175.480.000</b>
- Viện nghiên cứu cao su	Cùng Tập đoàn	-	30.410.000
- Cty CP cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	-	145.070.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>33.127.707.089</b>	<b>25.021.171.997</b>
- Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	11.227.707.089	9.966.667.997
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	2.800.000.000	3.070.000.000



**Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2020

- Công ty CP Gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	5.000.000.000	11.080.233.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	7.000.000.000	
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	7.100.000.000	904.271.000

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 01 năm 2019 do đơn vị lập.

Người lập



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 1 tháng Năm 2020

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

